|  |  |
| --- | --- |
| **BỘ TÀI CHÍNH** | **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**  *Hà Nội, ngày tháng năm 2025* |

**BẢNG SO SÁNH, THUYẾT MINH NỘI DUNG DỰ THẢO NGHỊ ĐỊNH CỦA CHÍNH PHỦ SỬA ĐỔI, BỔ SUNG MỘT SỐ ĐIỀU CỦA NGHỊ ĐỊNH SỐ 63/2019/NĐ-CP NGÀY 11 THÁNG 7 NĂM 2019 CỦA CHÍNH PHỦ QUY ĐỊNH VỀ XỬ PHẠT VI PHẠM HÀNH CHÍNH TRONG LĨNH VỰC QUẢN LÝ, SỬ DỤNG TÀI SẢN CÔNG; THỰC HÀNH TIẾT KIỆM, CHỐNG LÃNG PHÍ; DỰ TRỮ QUỐC GIA; KHO BẠC NHÀ NƯỚC**

*(Kèm theo Công văn số /BTC-QLCS ngày / /2025 của Bộ Tài chính)*

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **STT** | **NGHỊ ĐỊNH SỐ 63/2019/NĐ-CP** | **DỰ THẢO VĂN BẢN** | **THUYẾT MINH** |
| **1** | **Điều 4.** **Hình thức xử phạt vi phạm hành chính và biện pháp khắc phục hậu quả**  3. Biện pháp khắc phục hậu quả trong lĩnh vực quản lý, sử dụng tài sản công:  Tùy theo hành vi, tính chất, mức độ vi phạm mà tổ chức, cá nhân vi phạm còn bị áp dụng một hoặc một số biện pháp khắc phục hậu quả như:  a) Buộc nộp lại số tiền tương ứng với giá trị tài sản;  b) Buộc nộp lại số tiền do thực hiện hành vi vi phạm hành chính gây ra;  c) Buộc hoàn trả lại tài sản, trường hợp tài sản đã bị thay đổi do hành vi vi phạm hành chính gây ra thì phải khôi phục lại tình trạng ban đầu của tài sản; trường hợp không khôi phục lại được tình trạng ban đầu của tài sản thì phải trả bằng tiền hoặc trả bằng tài sản khác có công năng và giá trị sử dụng tương đương với tài sản ban đầu;  d) Buộc phá dỡ công trình đã xây dựng trên phần diện tích lấn chiếm trụ sở làm việc, cơ sở hoạt động sự nghiệp;  đ) Buộc hủy các báo cáo kê khai bị khai man, giả mạo đối với hành vi vi phạm quy định trong việc đăng nhập, sử dụng số liệu về tài sản công;  e) Buộc điều chỉnh, bổ sung số liệu, thông tin, báo cáo kê khai bổ sung về tài sản công. | **Điều 4. Hình thức xử phạt vi phạm hành chính và biện pháp khắc phục hậu quả**  3. Biện pháp khắc phục hậu quả trong lĩnh vực quản lý, sử dụng tài sản công:  Tùy theo hành vi, tính chất, mức độ vi phạm mà tổ chức, cá nhân vi phạm còn bị áp dụng một hoặc một số biện pháp khắc phục hậu quả như:  a) Buộc nộp lại số tiền tương ứng với giá trị còn lại của tài sản.  Trường hợp tài sản không được theo dõi, ghi sổ kế toán theo quy định của pháp luật về kế toán để làm căn cứ xác định giá trị còn lại của tài sản thì người đứng đầu cơ quan, tổ chức, đơn vị có tài sản thành lập Hội đồng đánh giá lại giá trị của tài sản để tổ chức, cá nhân vi phạm thực hiện nộp lại số tiền tương ứng với giá trị đánh giá lại của tài sản đó. Hội đồng đánh giá lại giá trị của tài sản gồm có người đứng đầu cơ quan, tổ chức, đơn vị có tài sản là Chủ tịch Hội đồng hoặc người được ủy quyền làm chủ tịch, đại diện cơ quan tài chính cùng cấp và đại diện cơ quan chuyên môn có liên quan là thành viên.  Nguyên tắc hoạt động của Hội đồng đánh giá lại giá trị của tài sản như sau:  Hội đồng làm việc theo nguyên tắc tập thể. Phiên họp để xác định giá trị tài sản chỉ được tiến hành khi có mặt ít nhất 2/3 số lượng thành viên của Hội đồng trở lên tham dự; trường hợp Hội đồng chỉ có 03 thành viên thì phiên họp phải có mặt đủ 03 thành viên. Chủ tịch Hội đồng điều hành phiên họp để xác định giá trị tài sản. Trước khi tiến hành phiên họp, những thành viên vắng mặt phải có văn bản gửi tới Chủ tịch Hội đồng nêu rõ lý do vắng mặt; có ý kiến về các vấn đề liên quan đến giá trị tài sản (nếu có).  Hội đồng kết luận về giá trị tài sản theo ý kiến đa số đã được biểu quyết và thông qua của thành viên Hội đồng có mặt tại phiên họp. Trong trường hợp có ý kiến ngang nhau thì bên có biểu quyết của Chủ tịch Hội đồng là ý kiến quyết định. Thành viên của Hội đồng có quyền bảo lưu ý kiến của mình nếu không đồng ý với kết luận về giá trị của tài sản do Hội đồng quyết định; ý kiến bảo lưu đó được ghi vào Biên bản xác định giá trị tài sản.  Hội đồng phải lập Biên bản về việc đánh giá lại giá trị tài sản, phản ánh đầy đủ và trung thực toàn bộ quá trình đánh giá lại giá trị tài sản. Biên bản phải được lưu trong hồ sơ đánh giá lại giá trị tài sản.  Nội dung chính của Biên bản đánh giá lại giá trị tài sản gồm: Họ, tên Chủ tịch Hội đồng và các thành viên của Hội đồng; họ, tên những người tham dự phiên họp đánh giá lại giá trị tài sản; thời gian, địa điểm tiến hành việc đánh giá lại giá trị tài sản; kết quả khảo sát giá trị của tài sản; ý kiến của các thành viên của Hội đồng và những người tham dự phiên họp đánh giá lại giá trị tài sản; kết quả biểu quyết của Hội đồng; thời gian, địa điểm hoàn thành việc đánh giá lại giá trị tài sản; chữ ký của các thành viên của Hội đồng.  Hội đồng đánh giá lại giá trị tài sản chấm dứt hoạt động sau khi hoàn thành nhiệm vụ quy định tại Quyết định thành lập Hội đồng. Các trường hợp phát sinh sau khi Hội đồng chấm dứt hoạt động sẽ do cơ quan có thẩm quyền thành lập Hội đồng chủ trì xử lý.  Trường hợp tài sản bị mất hoặc chưa thu hồi được thì tổ chức, cá nhân vi phạm buộc phải hoàn trả lại tài sản đó. Việc hoàn trả lại tài sản được thực hiện theo quy định tại điểm c khoản 3 Điều này.  b) Buộc nộp lại số lợi bất hợp pháp có được do thực hiện hành vi vi phạm hành chính.  Nguyên tắc xác định số lợi bất hợp pháp có được do thực hiện hành vi vi phạm hành chính:  b1) Việc xác định số lợi bất hợp pháp do người có thẩm quyền xử phạt vi phạm hành chính thực hiện và ghi trong quyết định xử phạt vi phạm hành chính hoặc quyết định áp dụng biện pháp khắc phục hậu quả.  b2) Số lợi bất hợp pháp được xác định từ khi tổ chức, cá nhân có hành vi vi phạm hành chính đến thời điểm chấm dứt hành vi vi phạm hoặc có quyết định xử phạt vi phạm hành chính hoặc quyết định áp dụng biện pháp khắc phục hậu quả.  b3) Trường hợp tổ chức, cá nhân thực hiện nhiều hành vi vi phạm hành chính thì xác định số lợi bất hợp pháp có được theo từng hành vi vi phạm hành chính. Trường hợp tổ chức, cá nhân thực hiện hành vi vi phạm hành chính nhiều lần thì xác định số lợi bất hợp pháp có được do thực hiện hành vi vi phạm hành chính theo từng lần. | Việc quy định “giá trị tài sản” làm căn cứ xác định mức phạt các hành vi vi phạm tại Nghị định số 63/2019/NĐ-CP là chưa rõ (theo nguyên giá hay giá trị còn lại hay giá trị đánh giá lại). Điều này có thể ảnh hưởng đến việc xác định thẩm quyền xử phạt vi phạm hành chính của các chức danh được quy định tại Nghị định số 63/2019/NĐ-CP. Ngoài ra, tại Nghị định số 63/2019/NĐ-CP không quy định nguyên tắc, cách xác định số lợi bất hợp pháp có được do hành vi vi phạm hành chính gây ra để buộc đối tượng vi phạm nộp lại theo quy định tại Luật Xử lý vi phạm hành chính (Điều 37 Luật Xử lý vi phạm hành chính quy định số lợi bất hợp pháp bao gồm tiền, tài sản, giấy tờ và vật có giá có được từ vi phạm hành chính). Hiện nay cũng chưa có căn cứ pháp lý để xác định số lợi bất hợp pháp do vi phạm hành chính trong lĩnh vực quản lý, sử dụng tài sản công. Do đó, cần có quy định cụ thể về nguyên tắc xác định số lợi bất hợp pháp để các chức danh có thẩm quyền xử phạt tại Nghị định số 63/2019/NĐ-CP làm căn cứ thực hiện xử phạt vi phạm hành chính. |
| **2** | Bổ sung Điều 8a | **Điều 8a. Hành vi vi phạm hành chính đối với việc chậm thi hành quyết định giao tài sản công**  Phạt tiền từ 1.000.000 đồng đến 5.000.000 đồng đối với hành vichậm thi hành quyết định giao tài sản công cho cơ quan nhà nước nhận bàn giao. | Tại khoản 5 Điều 1 Nghị định số 114/2024/NĐ-CP (bổ sung Điều 4a Nghị định số 151/2017/NĐ-CP) quy định: *“Trong thời hạn 30 ngày, kể từ ngày có Quyết định giao tài sản của cơ quan, người có thẩm quyền, cơ quan, tổ chức, đơn vị đang quản lý tài sản có trách nhiệm bàn giao tài sản cho cơ quan nhà nước được giao tài sản để quản lý, sử dụng. Việc bàn giao, tiếp nhận tài sản được lập thành biên bản theo**Mẫu số 01/TSC-BBGN ban hành kèm theo Nghị định này.”.* Do đó, việc bổ sung quy định xử phạt hành chính đối với hành vichậm thi hành quyết định giao tài sản công cho cơ quan, tổ chức, đơn vị nhận bàn giao là phù hợp. |
| **3** | **Điều 13. Hành vi vi phạm hành chính đối với các quy định về sử dụng tài sản công vào mục đích kinh doanh, cho thuê, liên doanh, liên kết**  4. Biện pháp khắc phục hậu quả:  b) Buộc phải nộp lại số lợi bất hợp pháp có được do thực hiện hành vi quy định tại khoản 1 và khoản 3 Điều này. | **Điều 13. Hành vi vi phạm hành chính đối với các quy định về sử dụng tài sản công vào mục đích kinh doanh, cho thuê, liên doanh, liên kết**  4. Biện pháp khắc phục hậu quả:  b) Buộc nộp lại số lợi bất hợp pháp có được do thực hiện hành vi quy định tại khoản 1 và khoản 3 Điều này.  Nguyên tắc xác định số lợi bất hợp pháp có được do thực hiện hành vi vi phạm hành chính được thực hiện theo quy định tại điểm b khoản 3 Điều 4 Nghị định này.  Số lợi bất hợp pháp có được là toàn bộ số tiền tổ chức, cá nhân thu được từ hành vi vi phạm hành chính đối với hành vi sử dụng tài sản công vào mục đích kinh doanh, cho thuê, liên doanh, liên kết khi không có quyết định phê duyệt Đề án của cơ quan, người có thẩm quyền theo quy định của pháp luật về tài sản công; hành vi sử dụng tài sản công vào mục đích kinh doanh, cho thuê, liên doanh, liên kết sai mục đích so với đề án đã được cơ quan, người có thẩm quyền phê duyệt, làm ảnh hưởng đến việc thực hiện chức năng, nhiệm vụ do Nhà nước giao và được tính bằng số tiền thu được từ các hành vi vi phạm nêu trên sau khi đã trừ chi phí hợp pháp, hợp lý, hợp lệ của các chi phí đó do tổ chức, cá nhân vi phạm cung cấp. Thủ trưởng đơn vị chịu trách nhiệm về tính hợp pháp, hợp lý, hợp lệ của các chi phí do đơn vị mình cung cấp. | Bổ sung nguyên tắc xác định số lợi bất hợp pháp có được do hành vi vi phạm hành chính tại điểm b khoản 3 Điều 4 Nghị định số 63/2019/NĐ-CP. Do đó, cần bổ sung quy định cụ thể về số lợi bất hợp pháp có được do vi phạm hành chính đối với các quy định về sử dụng tài sản công vào mục đích kinh doanh, cho thuê, liên doanh, liên kết để các chức danh có thẩm quyền xử phạt tại Nghị định này làm căn cứ thực hiện xử phạt vi phạm hành chính. |
| **4** | Bổ sung Điều 13a | **Điều 13a. Hành vi vi phạm hành chính đối với các quy định về việc khai thác tài sản công tại cơ quan, tổ chức, đơn vị**  1. Phạt tiền từ 1.000.000 đồng đến 5.000.000 đồng đối với hành vi khai thác tài sản công khi chưa được cơ quan, cấp có thẩm quyền ban hành Quyết định khai thác.  2. Biện pháp khắc phục hậu quả:  a) Buộc hoàn trả lại tài sản do thực hiện hành vi quy định tại khoản 1 Điều này, trường hợp tài sản đã bị thay đổi do hành vi quy định tại khoản 1 Điều này gây ra thì phải khôi phục lại tình trạng ban đầu của tài sản; trường hợp không khôi phục lại được tình trạng ban đầu của tài sản thì phải trả lại bằng tiền hoặc tài sản có công năng và giá trị sử dụng tương đương với tài sản ban đầu.  b) Buộc phải nộp lại số lợi bất hợp pháp có được do thực hiện hành vi quy định tại khoản 1 Điều này.  Nguyên tắc xác định số lợi bất hợp pháp có được do thực hiện hành vi vi phạm hành chính được thực hiện theo quy định tại điểm b khoản 3 Điều 4 Nghị định này.  Số lợi bất hợp pháp có được là toàn bộ số tiền do cơ quan, tổ chức, đơn vị thu được từ hành vi vi phạm hành chính quy định tại khoản 1 Điều này sau khi đã trừ chi phí hợp pháp, hợp lý, hợp lệ của các chi phí đó do cơ quan, tổ chức, đơn vị vi phạm cung cấp. Thủ trưởng cơ quan, tổ chức, đơn vị chịu trách nhiệm về tính hợp pháp, hợp lý, hợp lệ của các chi phí do cơ quan, tổ chức, đơn vị mình cung cấp. | Tại khoản 7, 37 Điều 1 Nghị định số 114/2024/NĐ-CP (bổ sung Điều 10b, 41c Nghị định số 151/2017/NĐ-CP) quy định danh mục TSC được khai thác; nguyên tắc khai thác TSC; hình thức khai thác TSC; thẩm quyền khai thác TSC; trình tự, thủ tục khai thác TSC. Ngoài ra, Nghị định số 63/2019/NĐ-CP chưa có quy định xử phạt hành chính đối với hành vi khai thác tài sản công khi chưa được cơ quan, cấp có thẩm quyền ban hành Quyết định khai thác. Do đó, cần bổ sung quy định về việc phạt tiền đối với hành vi nêu trên và áp dụng biện pháp khắc phục hậu quả để thống nhất với quy định tại Nghị định số 114/2024/NĐ-CP. |
| **5** | Bổ sung Điều 15a | **Điều 15a. Hành vi vi phạm hành chính đối với việc chuyển giao tài sản công về địa phương quản lý, xử lý**  Phạt tiền từ 1.000.000 đồng đến 5.000.000 đồng đối với hành vichậm thi hành quyết định chuyển giao tài sản công về địa phương quản lý, xử lý. | Tại khoản 26 Điều 1 Nghị định số 114/2024/NĐ-CP (bổ sung Điều 35a Nghị định số 151/2017/NĐ-CP) quy định: *“Trong thời hạn 30 ngày, kể từ ngày có Quyết định chuyển giao của cơ quan, người có thẩm quyền (đối với trường hợp quy định tại điểm c khoản 2 Điều này) hoặc kể từ ngày có văn bản giao nhiệm vụ của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh (đối với trường hợp quy định tại điểm a, điểm b khoản 2 Điều này), cơ quan nhà nước được giao quản lý, sử dụng tài sản công có trách nhiệm phối hợp với cơ quan chức năng của địa phương (theo Quyết định chuyển giao hoặc văn bản giao nhiệm vụ của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh) thực hiện bàn giao, tiếp nhận tài sản; thực hiện hạch toán giảm tài sản, giá trị tài sản chuyển giao. Việc bàn giao, tiếp nhận tài sản được lập thành Biên bản theo**Mẫu số 01/TSC-BBGN ban hành kèm theo Nghị định này.”.* Do đó, việc bổ sung quy định xử phạt hành chính đối với hành vi chậm thi hành quyết định chuyển giao tài sản công về địa phương quản lý, xử lý là phù hợp. |
| **6** | **Điều 17. Hành vi vi phạm hành chính đối với các quy định về việc đăng nhập và sử dụng số liệu về tài sản công**  3. Biện pháp khắc phục hậu quả  đ) Buộc nộp lại số lợi bất hợp pháp có được do thực hiện vi phạm hành chính. | **Điều 17. Hành vi vi phạm hành chính đối với các quy định về việc đăng nhập và sử dụng số liệu về tài sản công**  3. Biện pháp khắc phục hậu quả  đ) Buộc nộp lại số lợi bất hợp pháp có được do thực hiện hành vi vi phạm hành chính.  Nguyên tắc xác định số bất hợp pháp có được do thực hiện hành vi vi phạm hành chính được thực hiện theo quy định tại điểm b khoản 3 Điều 4 Nghị định này.  Số lợi bất hợp pháp có được là toàn bộ số tiền thu được từ hành vi vi phạm hành chính đối với việc sử dụng số liệu về tài sản công trong Cơ sở dữ liệu quốc gia về tài sản công vào mục đích cá nhân mà không được cơ quan có thẩm quyền cho phép (sử dụng thông tin lưu giữ trong Cơ sở dữ liệu quốc gia vào các mục đích khác ngoài các mục đích theo quy định pháp luật về quản lý, khai thác Phần mềm Quản lý đăng ký tài sản công mà không được cơ quan có thẩm quyền quản lý cơ sở dữ liệu đó cho phép) và được tính bằng số tiền thu được từ hành vi vi phạm nêu trên sau khi đã trừ chi phí hợp pháp, hợp lý, hợp lệ của các chi phí đó do cá nhân vi phạm cung cấp. Cá nhân vi phạm chịu trách nhiệm về tính hợp pháp, hợp lý, hợp lệ của các chi phí do mình cung cấp. | Bổ sung nguyên tắc xác định số lợi bất hợp pháp có được do hành vi vi phạm hành chính tại điểm b khoản 3 Điều 4 Nghị định số 63/2019/NĐ-CP. Do đó, cần bổ sung quy định cụ thể về số lợi bất hợp pháp có được do vi phạm hành chính đối với các quy định về việc đăng nhập và sử dụng số liệu về TSC để các chức danh có thẩm quyền xử phạt tại Nghị định này làm căn cứ thực hiện xử phạt vi phạm hành chính. |
| **7** | **Điều 22. Hành vi vi phạm quy định về xử lý tài sản được xác lập quyền sở hữu toàn dân**  2. Phạt tiền từ 1.000.000 đồng đến 2.000.000 đồng đối với hành vi:  a) Không lập phương án xử lý tài sản được xác lập quyền sở hữu toàn dân;  b) Lập phương án xử lý tài sản được xác lập quyền sở hữu toàn dân không đúng thời hạn theo quy định của pháp luật. | **Điều 22. Hành vi vi phạm quy định về xử lý tài sản được xác lập quyền sở hữu toàn dân**  2. Phạt tiền từ 1.000.000 đồng đến 2.000.000 đồng đối với hành vi:  a) Không lập phương án xử lý tài sản được xác lập quyền sở hữu toàn dân;  b) Lập phương án xử lý tài sản được xác lập quyền sở hữu toàn dân không đúng thời hạn theo quy định của pháp luật.  c) Xử lý tài sản khi chưa có Quyết định phê duyệt phương án xử lý của cơ quan, người có thẩm quyền. | Tại Nghị định số 77/2025/NĐ-CP ngày 01/4/2025 của Chính phủ quy định thẩm quyền, thủ tục xác lập quyền sở hữu toàn dân về tài sản và xử lý đối với tài sản được xác lập quyền sở hữu toàn dân; trong đó, có quy định cụ thể thẩm quyền, trình tự, thủ tục lập, phê duyệt phương án xử lý tài sản được XLSHTD. Ngoài ra, Nghị định số 63/2019/NĐ-CP chưa có quy định xử phạt hành chính đối với hành vi xử lý tài sản khi chưa được cơ quan, người có thẩm quyền ban hành Quyết định phê duyệt phương án xử lý. Do đó, cần bổ sung quy định về việc phạt tiền đối với hành vi nêu trên để thống nhất với Nghị định số 77/2025/NĐ-CP. |
| **8** | Bổ sung Điều 24a | **Điều 24a. Hành vi vi phạm trong việc giao tài sản kết cấu hạ tầng**  Phạt tiền từ 1.000.000 đồng đến 5.000.000 đồng đối với hành vi giao quản lý tài sản kết cấu hạ tầng khi không có quyết định của cơ quan, người có thẩm quyền theo quy định của pháp luật về quản lý, sử dụng tài sản công. | Pháp luật về quản lý, sử dụng tài sản công quy định đối tượng được giao quản lý tài sản kết cấu hạ tầng chủ động lập hoặc theo yêu cầu của cơ quan quản lý cấp trên lập đề án khai thác tài sản trình cơ quan, người có thẩm quyền phê duyệt. Ngoài ra, Nghị định số 63/2019/NĐ-CP chưa có quy định về xử phạt hành chính đối với hành vi giao quản lý tài sản kết cấu hạ tầng khi không có quyết định của cơ quan, người có thẩm quyền. Hiện nay, các Nghị định quy định về quản lý, xử lý tài sản kết cấu hạ tầng (Nghị định số 08/2025/NĐ-CP, số 12/2025/NĐ-CP,…) đều quy định cụ thể thẩm quyền quyết định giao tài sản kết cấu hạ tầng tương ứng với từng loại tài sản kết cấu hạ tầng. Do đó, cần bổ sung quy định xử phạt hành chính đối với hành vi giao quản lý tài sản kết cấu hạ tầng khi không có quyết định của cơ quan, người có thẩm quyền. |
| **9** |  | **Điều 24b. Hành vi vi phạm trong việc trực tiếp tổ chức thực hiện khai thác tài sản kết cấu hạ tầng**  Phạt tiền từ 10.000.000 đồng đến 20.000.000 đồng đối với hành vi trực tiếp tổ chức thực hiện khai thác tài sản kết cấu hạ tầng khi không có Quyết định phê duyệt Đề án của cơ quan, người có thẩm quyền đối với trường hợp phải lập Đề án theo quy định của pháp luật về quản lý, sử dụng tài sản công. | Tại Điều 80 Luật Quản lý, sử dụng tài sản công quy định các phương thức khai thác tài sản kết cấu hạ tầng như: (i) Đối tượng được giao quản lý tài sản kết cấu hạ tầng trực tiếp tổ chức khai thác tài sản kết cấu hạ tầng; (ii) Chuyển nhượng quyền thu phí sử dụng tài sản kết cấu hạ tầng; (iii) Cho thuê quyền khai thác tài sản kết cấu hạ tầng; (iv) Chuyển nhượng có thời hạn quyền khai thác tài sản kết cấu hạ tầng; (v) Phương thức khác theo quy định của pháp luật. Hiện Nghị định số 63/2019/NĐ-CP chỉ quy định xử phạt hành chính đối với hành vi cho thuê quyền khai thác, chuyển nhượng có thời hạn quyền khai thác tài sản kết cấu hạ tầng. Do đó, cần bổ sung quy định xử phạt hành chính đối với hành vi trực tiếp tổ chức thực hiện khai thác tài sản kết cấu hạ tầng khi không có Quyết định phê duyệt Đề án của cơ quan, người có thẩm quyền đối với trường hợp phải lập Đề án. |
| **10** | **Điều 29. Thẩm quyền xử phạt của Chủ tịch Ủy ban nhân dân**  1. Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện có quyền:  a) Phạt cảnh cáo;  b) Phạt tiền đến 50.000.000 đồng;  c) Tịch thu tang vật, phương tiện vi phạm hành chính có giá trị không vượt quá mức phạt tiền quy định tại điểm b khoản này;  d) Áp dụng các biện pháp khắc phục hậu quả quy định tại khoản 3 Điều 4 Nghị định này. | **Điều 29. Thẩm quyền xử phạt của Chủ tịch Ủy ban nhân dân**  1. Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã, phường, đặc khu (sau đây gọi là cấp xã) có quyền:  a) Phạt cảnh cáo;  b) Phạt tiền đến 50.000.000 đồng;  c) Tịch thu tang vật, phương tiện vi phạm hành chính;  d) Áp dụng các biện pháp khắc phục hậu quả quy định tại khoản 3 Điều 4 Nghị định này. | Tại dự thảo Nghị định quy định chi tiết thẩm quyền xử phạt vi phạm hành chính của các chức danh do Bộ Tư pháp chủ trì xây dựng quy định thẩm quyền xử phạt của Chủ tịch UBND cấp tỉnh, cấp xã (sau khi sắp xếp chính quyền địa phương 02 cấp, không còn cấp huyện). Do đó, cần sửa đổi thẩm quyền của Chủ tịch UBND cấp huyện tại Nghị định số 63/2019/NĐ-CP thành thẩm quyền của Chủ tịch UBND cấp xã để phù hợp với Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Xử lý vi phạm hành chính và các quy định liên quan đến sắp xếp, tổ chức bộ máy chính quyền địa phương 02 cấp. |
| **11** | **Điều 30. Thẩm quyền xử phạt của Thanh tra**  1. Thanh tra viên, người được giao thực hiện nhiệm vụ thanh tra chuyên ngành trong lĩnh vực quản lý, sử dụng tài sản công đang thi hành công vụ có quyền:  a) Phạt cảnh cáo;  b) Phạt tiền đến 500.000 đồng;  c) Tịch thu tang vật, phương tiện vi phạm hành chính có giá trị không vượt quá mức phạt tiền quy định tại điểm b khoản này;  d) Áp dụng các biện pháp khắc phục hậu quả quy định tại khoản 3 Điều 4 Nghị định này.  2. Chánh Thanh tra sở, Trưởng đoàn thanh tra chuyên ngành cấp sở có quyền:  a) Phạt cảnh cáo;  b) Phạt tiền đến 50.000.000 đồng;  c) Tịch thu tang vật, phương tiện vi phạm hành chính có giá trị không vượt quá mức phạt tiền quy định tại điểm b khoản này;  d) Áp dụng các biện pháp khắc phục hậu quả quy định tại khoản 3 Điều 4 Nghị định này.  3. Trưởng đoàn thanh tra chuyên ngành cấp bộ có quyền:  a) Phạt cảnh cáo;  b) Phạt tiền đến 70.000.000 đồng;  c) Tịch thu tang vật, phương tiện vi phạm hành chính có giá trị không vượt quá mức phạt tiền quy định tại điểm b khoản này;  d) Áp dụng các biện pháp khắc phục hậu quả quy định tại khoản 3 Điều 4 Nghị định này.  4. Chánh Thanh tra bộ có quyền:  a) Phạt cảnh cáo;  b) Phạt tiền đến 100.000.000 đồng;  c) Tịch thu tang vật, phương tiện vi phạm hành chính;  d) Áp dụng các biện pháp khắc phục hậu quả quy định tại khoản 3 Điều 4 Nghị định này. | **Điều 30. Thẩm quyền xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực quản lý, sử dụng tài sản công**  1. Trưởng đoàn kiểm tra của trong thời hạn kiểm tra trong lĩnh vực quản lý, sử dụng tài sản công có quyền:  a) Phạt cảnh cáo;  b) Phạt tiền đến 80.000.000 đồng;  c) Tịch thu tang vật, phương tiện vi phạm hành chính;  d) Áp dụng biện pháp khắc phục hậu quả quy định tại khoản 3 Điều 4 Nghị định này.  2. Cục trưởng Cục Quản lý công sản có quyền:  a) Phạt cảnh cáo;  b) Phạt tiền đến 100.000.000 đồng;  c) Tịch thu tang vật, phương tiện vi phạm hành chính;  d) Áp dụng biện pháp khắc phục hậu quả quy định tại khoản 3 Điều 4 Nghị định này  3. Thanh tra viên, người được giao thực hiện nhiệm vụ thanh tra trong lĩnh vực quản lý, sử dụng tài sản công có quyền:  a) Phạt cảnh cáo;  b) Phạt tiền đến 10.000.000 đồng;  c) Tịch thu tang vật, phương tiện vi phạm hành chính có giá trị không vượt quá 02 lần mức phạt tiền quy định tại điểm b khoản này;  d) Áp dụng biện pháp khắc phục hậu quả quy định tại khoản 3 Điều 4 Nghị định này.  4. Trưởng đoàn thanh tra trong thời hạn thanh tra trong lĩnh vực quản lý, sử dụng tài sản công có quyền:  a) Phạt cảnh cáo;  b) Phạt tiền đến 50.000.000 đồng;  c) Tịch thu tang vật, phương tiện vi phạm hành chính;  d) Áp dụng biện pháp khắc phục hậu quả quy định tại khoản 3 Điều 4 Nghị định này. | Tại dự thảo Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Xử lý vi phạm hành chính đang quy định thẩm quyền xử phạt vi phạm hành chính (bổ sung Điều 37a Luật XLVPHC); trong đó bao gồm thẩm quyền của: (i) Thủ trưởng tổ chức thuộc Bộ, cơ quan ngang Bộ giúp Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngangh Bộ thực hiện nhiệm vụ quản lý nhà nước theo chuyên ngành, lĩnh vực; Thủ trưởng tổ chức thuộc Bộ, cơ quan ngang Bộ được giao chức năng, nhiệm vụ kiểm tra trong phạm vi quản lý nhà nước của Bộ, cơ quan ngang Bộ; (ii) Thanh tra viên, Trưởng đoàn thanh tra trong thời hạn thanh tra; (iii) Trưởng đoàn kiểm tra của Bộ, cơ quan ngang Bộ trong thời hạn kiểm tra. Ngoài ra, tại Luật Thanh tra số 84/2025/QH15 hiện nay đang quy định cơ quan thanh tra gồm: (1) Thanh tra Chính phủ; (2) Thanh tra tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương; (3) Cơ quan thanh tra trong Quân đội nhân dân, Công an nhân dân, Ngân hàng Nhà nước Việt Nam, Thanh tra Cơ yếu; (4) Cơ quan thanh tra được thành lập theo điều ước quốc tế mà nước CHXHCN Việt Nam là thành viên. Như vậy, không còn thanh tra sở, thanh tra huyện, thanh tra tổng cục và cục,…Việc quy định lại thẩm quyền xử phạt hành chính của các chức danh: Trưởng đoàn kiểm tra của cơ quan được giao chức năng, nhiệm vụ kiểm tra trong lĩnh vực quản lý, sử dụng tài sản công; Cục trưởng Cục Quản lý công sản; Thanh tra viên, người được giao thực hiện nhiệm vụ thanh tra trong lĩnh vực quản lý, sử dụng tài sản công; Trưởng đoàn thanh tra trong thời hạn thanh tra trong lĩnh vực quản lý, sử dụng tài sản công tại Nghị định số 63/2019/NĐ-CP là phù hợp, thống nhất với Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật XLVPHC, Luật Thanh tra (sửa đổi). |
| **12** | **Điều 6. Hành vi vi phạm hành chính đối với các quy định về đầu tư, mua sắm tài sản công**  1. Phạt tiền đối với hành vi thực hiện đầu tư, mua sắm tài sản khi không có quyết định của cơ quan, người có thẩm quyền theo các mức phạt sau:  a) Từ 1.000.000 đồng đến 5.000.000 đồng trong trường hợp đầu tư, mua sắm tài sản là máy móc, thiết bị, tài sản khác (trừ trụ sở làm việc, cơ sở hoạt động sự nghiệp, xe ô tô) có tổng giá trị một lần mua dưới 100.000.000 đồng;  b) Từ 5.000.000 đồng đến 10.000.000 đồng trong trường hợp đầu tư, mua sắm tài sản là máy móc, thiết bị, tài sản khác (trừ trụ sở làm việc, cơ sở hoạt động sự nghiệp, xe ô tô) có tổng giá trị một lần mua từ 100.000.000 đồng trở lên;  c) Từ 20.000.000 đồng đến 50.000.000 đồng trong trường hợp đầu tư, mua sắm tài sản là trụ sở làm việc, cơ sở hoạt động sự nghiệp, xe ô tô.  2. Phạt tiền từ 5.000.000 đồng đến 10.000.000 đồng đối với hành vi không thực hiện mua sắm tập trung đối với các loại tài sản thuộc danh mục mua sắm tập trung theo quy định của pháp luật về quản lý, sử dụng tài sản công.  **Điều 7. Hành vi vi phạm hành chính đối với các quy định về đi thuê tài sản**  1. Phạt tiền từ 1.000.000 đồng đến 5.000.000 đồng đối với hành vi vi phạm quy định về đi thuê tài sản trong trường hợp hợp đồng thuê tài sản có giá trị dưới 100.000.000 đồng đối với các hành vi:  a) Hành vi thực hiện đi thuê tài sản khi không có quyết định về thuê tài sản của cơ quan, người có thẩm quyền;  c) Hành vi lựa chọn nhà cung cấp dịch vụ cho thuê tài sản không đúng hình thức, trình tự theo quy định của pháp luật về quản lý, sử dụng tài sản công và pháp luật có liên quan.  **Điều 15. Hành vi vi phạm hành chính đối với các quy định về xử lý tài sản công**  1. Phạt tiền từ 1.000.000 đồng đến 5.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau đây:  b) Thực hiện kê khai, lập phương án sắp xếp lại, xử lý tài sản công không đúng thời hạn theo quy định;  **Điều 17. Hành vi vi phạm hành chính đối với các quy định về việc đăng nhập và sử dụng số liệu về tài sản công**  Phạt tiền đối với tổ chức, cá nhân có hành vi vi phạm quy định về việc đăng nhập và sử dụng số liệu về tài sản công như sau:  1. Phạt tiền từ 500.000 đồng đến 1.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau:  b) Thực hiện phân cấp nhập dữ liệu cho đơn vị cấp dưới khi không có sự thống nhất bằng văn bản của Bộ Tài chính;  **Điều 18. Hành vi vi phạm hành chính đối với các quy định về trang cấp tài sản của các dự án sử dụng vốn nhà nước**  1. Xử phạt tổ chức có hành vi thực hiện mua sắm tài sản khi không có quyết định của cơ quan, người có thẩm quyền thực hiện theo quy định tại khoản 1 Điều 6 Nghị định này.  2. Xử phạt tổ chức có hành vi không thực hiện mua sắm tập trung đối với các loại tài sản thuộc danh mục mua sắm tập trung theo quy định của pháp luật thực hiện theo quy định tại khoản 2 Điều 6 Nghị định này.  **Điều 39. Thẩm quyền xử phạt của Thanh tra**  1. Chánh Thanh tra sở, các chức danh tương đương được Chính phủ giao thực hiện chức năng thanh tra chuyên ngành, Trưởng đoàn thanh tra chuyên ngành cấp sở có quyền:  a) Phạt tiền đến 100.000.000 đồng;  b) Áp dụng các biện pháp khắc phục hậu quả theo quy định tại khoản 4 Điều 4 Nghị định này.  2. Trưởng đoàn thanh tra chuyên ngành cấp bộ có quyền:  a) Phạt tiền đến 140.000.000 đồng;  b) Áp dụng các biện pháp khắc phục hậu quả theo quy định tại khoản 4 Điều 4 Nghị định này.  3. Chánh Thanh tra bộ có quyền:  a) Phạt tiền đến 200.000.000 đồng;  b) Áp dụng các biện pháp khắc phục hậu quả theo quy định tại khoản 4 Điều 4 Nghị định này.  **Điều 52. Thẩm quyền xử phạt của Thanh tra**  2. Chánh Thanh tra sở, Trưởng đoàn thanh tra cấp sở thực hiện chức năng thanh tra chuyên ngành trong lĩnh vực dự trữ quốc gia, Trưởng đoàn thanh tra chuyên ngành do Tổng cục trưởng Tổng cục Dự trữ Nhà nước ra quyết định thành lập Đoàn thanh tra và Trưởng đoàn thanh tra chuyên ngành do Cục trưởng Cục Dự trữ Nhà nước khu vực ra quyết định thành lập có quyền:  a) Phạt cảnh cáo;  b) Phạt tiền đến 50.000.000 đồng;  c) Tịch thu tang vật, phương tiện vi phạm hành chính có giá trị không vượt quá mức phạt tiền quy định tại điểm b khoản này;  d) Áp dụng các biện pháp khắc phục hậu quả theo quy định tại khoản 5 Điều 4 Nghị định này.  3. Trưởng đoàn thanh tra chuyên ngành cấp bộ thực hiện chức năng thanh tra chuyên ngành trong lĩnh vực dự trữ quốc gia có quyền:  a) Phạt cảnh cáo;  b) Phạt tiền đến 70.000.000 đồng;  c) Tịch thu tang vật, phương tiện vi phạm hành chính có giá trị không vượt quá mức phạt tiền quy định tại điểm b khoản này;  d) Áp dụng các biện pháp khắc phục hậu quả theo quy định tại khoản 5 Điều 4 Nghị định này.  4. Chánh Thanh tra bộ có quyền:  a) Phạt cảnh cáo;  b) Phạt tiền đến 100.000.000 đồng;  c) Tịch thu tang vật, phương tiện vi phạm hành chính;  d) Áp dụng các biện pháp khắc phục hậu quả theo quy định tại khoản 5 Điều 4 Nghị định này.  **Điều 63. Thẩm quyền xử phạt của Thanh tra**  1. Chánh thanh tra Sở Tài chính, Trưởng đoàn Thanh tra chuyên ngành Sở Tài chính, Trưởng đoàn Thanh tra chuyên ngành Kho bạc Nhà nước do Giám đốc Kho bạc Nhà nước tỉnh thành lập và Trưởng đoàn Thanh tra chuyên ngành Kho bạc Nhà nước do Tổng giám đốc Kho bạc Nhà nước thành lập có quyền:  a) Phạt tiền đến 50.000.000 đồng;  b) Áp dụng các biện pháp khắc phục hậu quả quy định tại khoản 6 Điều 4 Nghị định này.  2. Chánh thanh tra Bộ Tài chính có quyền:  a) Phạt tiền đến 100.000.000 đồng;  b) Áp dụng các biện pháp khắc phục hậu quả quy định tại khoản 6 Điều 4 Nghị định này.  3. Trưởng đoàn thanh tra chuyên ngành Bộ Tài chính có quyền:  a) Phạt tiền đến 250.000.000 đồng;  b) Áp dụng các biện pháp khắc phục hậu quả quy định tại khoản 6 Điều 4 Nghị định này. | Bãi bỏ khoản 1, 2 Điều 6, điểm a, điểm c khoản 1 Điều 7, điểm b khoản 1 Điều 15, điểm b khoản 1 Điều 17, khoản 1, khoản 2 Điều 18,Điều 39, khoản 2, khoản 3, khoản 4 Điều 52, Điều 63. | - Bãi bỏ khoản 1, 2 Điều 6, điểm a khoản 1 Điều 7: Tại Nghị định số 114/2025/NĐ-CP (sửa đổi, bổ sung Nghị định số 151/2017/NĐ-CP) quy định cơ quan nhà nước tổ chức thực hiện thuê, mua sắm tài sản theo quy định của pháp luật về đấu thầu; thẩm quyền ban hành danh mục tài sản mua sắm tập trung thực hiện theo quy định của pháp luật về đấu thầu. Do đó, việc quy định xử phạt vi phạm hành chính đối với hành vi đầu tư, thuê, mua sắm khi không có quyết định của cơ quan, người có thẩm quyền và hành vi không thực hiện mua sắm tập trung đối với các loại tài sản thuộc danh mục mua sắm tập trung không còn phù hợp với quy định của pháp luật về quản lý, sử dụng tài sản công; cần bãi bỏ các quy định xử phạt hành chính đối với các hành vi vi phạm không thuộc lĩnh vực quản lý, sử dụng tài sản công.  - Bãi bỏ điểm b khoản 1 Điều 15: Tại Nghị định số 03/2025/NĐ-CP không quy định về thời hạn thực hiện kê khai, lập phương án sắp xếp lại, xử lý tài sản công; do đó, việc quy định xử phạt hành chính đối với hành vi thực hiện kê khai, lập phương án sắp xếp lại, xử lý tài sản công không đúng thời hạn theo quy định là không có căn cứ pháp lý, không phù hợp với quy định tại Nghị định số 03/2025/NĐ-CP.  - Bãi bỏ điểm c khoản 1 Điều 7: Hiện pháp luật về quản lý, sử dụng tài sản công và pháp luật khác không quy định hình thức, trình tự lựa chọn nhà cung cấp dịch vụ cho thuê tài sản. Do đó, việc xử phạt hành vi nêu tại điểm c khoản 1 Điều 7 là không có căn cứ pháp lý, không khả thi với quy định tại Luật Quản lý, sử dụng tài sản công.  - Bãi bỏ điểm b khoản 1 Điều 17: Tại Thông tư số 48/2023/TT-BTC quy định Bộ Tài chính (Cục QLCS) tạo lập, duyệt tài khoản của đơn vị quy định tại điểm a khoản 1 Điều 8 Thông tư này; duyệt tài khoản của đơn vị được phân cấp nhập dữ liệu quy định tại điểm b, điểm c khoản 1 Điều 8 Thông tư này trên cơ sở đề nghị bằng văn bản của cơ quan tài chính các Bộ, cơ quan trung ương, Sở Tài chính; không có quy định về việc thống nhất bằng văn bản của Bộ Tài chính khi thực hiện phân cấp nhập dữ liệu cho đơn vị cấp dưới. Trường hợp Bộ Tài chính không duyệt cho phân cấp nhập dữ liệu thì các đơn vị cấp dưới không thể đăng nhập vào Phần mềm quản lý tài sản công. Do đó, việc quy định xử phạt hành chính đối với hành vi thực hiện phân cấp nhập dữ liệu cho đơn vị cấp dưới khi không có sự thống nhất bằng văn bản của Bộ Tài chính là không khả thi, không thống nhất với quy định hiện hành trong việc quản lý, sử dụng và khai thác Phần mềm quản lý tài sản công.  - Bãi bỏ khoản 1, 2 Điều 18: Tương tự như bãi bỏ khoản 1, 2 Điều 6.  - Bãi bỏ Điều 39, khoản 2, khoản 3, khoản 4 Điều 52, Điều 63: Hiện nay, Luật Thanh tra số 84/2025/QH15 không còn quy định về Thanh tra Bộ, Thanh tra sở, cấp sở. Do đó, bãi bỏ các quy định liên quan đến Thanh tra Bộ, Thanh tra sở, cấp sở là phù hợp với Luật Thanh tra 2025, Luật XLVPHC. |
| **13** | **Điều 26. Hành vi vi phạm quy định về tổ chức xử lý tài sản kết cấu hạ tầng** 2. Phạt tiền từ 1.000.000 đồng đến 5.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau đây:  a) Thành lập không đúng thẩm quyền, không đúng thành phần Hội đồng xác định giá, Hội đồng tiêu hủy tài sản theo quy định của pháp luật;  3. Phạt tiền từ 5.000.000 đồng đến 10.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau đây:  a) Không thành lập Hội đồng xác định giá, Hội đồng tiêu hủy tài sản theo quy định của pháp luật; | Bãi bỏ cụm từ “Hội đồng tiêu hủy tài sản” tại điểm a khoản 2, điểm a khoản 3 Điều 26. | Hiện nay các Nghị định quy định về quản lý, sử dụng tài sản kết cấu hạ tầng (Nghị định số 08/2025/NĐ-CP, số 12/2025/NĐ-CP,…) không có quy định về “Hội đồng tiêu hủy tài sản”. Do đó, việc quy định xử phạt hành chính đối với hành vi thành lập không đúng thẩm quyền, không đúng thành phần, không thành lập Hội đồng tiêu hủy tài sản theo quy định của pháp luật là không phù hợp so với quy định của pháp luật hiện hành về quản lý, sử dụng tài sản kết cấu hạ tầng. |
| **14** | **Điều 52. Thẩm quyền xử phạt của Thanh tra**  1. Thanh tra viên, người được giao thực hiện nhiệm vụ thanh tra chuyên ngành trong lĩnh vực dự trữ quốc gia đang thi hành công vụ có quyền: | Bãi bỏ cụm từ “chuyên ngành” tại tên khoản 1 Điều 52. | Tại Luật Thanh tra số 84/2025/QH15 không quy định việc thanh tra chuyên ngành. Do đó, việc bãi bỏ cụm từ “chuyên ngành” là phù hợp với quy định của pháp luật về thanht tra. |
| **14** |  | **Điều 3. Điều khoản thi hành**  1. Nghị định này có hiệu lực thi hành từ ngày ký ban hành.  2. Quy định chuyển tiếp  Đối với các hành vi vi phạm hành chính trong lĩnh vực quản lý, sử dụng tài sản công xảy ra trước ngày Nghị định này có hiệu lực thi hành mà sau đó mới bị phát hiện hoặc đang xem xét, giải quyết để xử phạt vi phạm hành chính thì áp dụng các quy định về xử phạt theo quy định tại Nghị định này nếu Nghị định này không quy định trách nhiệm pháp lý hoặc quy định trách nhiệm pháp lý nhẹ hơn cho tổ chức, cá nhân vi phạm.  3. Nghị định này bãi bỏ khoản 4 Điều 4 Nghị định số 102/2021/NĐ-CP ngày 16 tháng 11 năm 2021 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định về xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực thuế, hóa đơn; hải quan; kinh doanh bảo hiểm, kinh doanh xổ số; quản lý, sử dụng tài sản công; thực hành tiết kiệm, chống lãng phí; dự trữ quốc gia; kho bạc nhà nước; kế toán, kiểm toán độc lập.  4. Trường hợp các văn bản quy phạm pháp luật dẫn chiếu tại Nghị định này được sửa đổi, bổ sung, thay thế thì thực hiện theo quy định tương ứng tại văn bản sửa đổi, bổ sung, thay thế đó.  5. Trường hợp các cơ quan, đơn vị nêu tại Nghị định này thay đổi tên gọi do sắp xếp lại bộ máy của Chính phủ thì sử dụng theo tên gọi mới của cơ quan đó.  6. Các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các cấp và các tổ chức, cá nhân liên quan chịu trách nhiệm thi hành Nghị định này. | Tại khoản 4 Điều 4 Nghị định số 102/2021/NĐ-CP quy định sửa đổi, bổ sung điểm c khoản 1, điểm c khoản 2, điểm c khoản 3 Điều 30 Nghị định số 63/2019/NĐ-CP. Tại dự thảo Nghị định đang quy định sửa đổi Điều 30; do đó, cần bãi bỏ khoản 4 Điều 4 Nghị định số 102/2021/NĐ-CP đảm bảo phù hợp, thống nhất. |